

Số: /2022/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung giá đất trong Bảng giá đất trên địa bàn thành phố Lạng Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Công văn số 707/HĐND-KTNS ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc cho ý kiến bổ sung giá đất trong Bảng giá đất trên địa bàn thành phố Lạng Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 351/TTr-STNMT ngày 02 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung giá đất trong Bảng giá đất trên địa bàn thành phố Lạng Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024 (chi tiết tại Phụ lục 01, Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Các nội dung bổ sung giá đất trong Bảng giá đất trên địa bàn thành phố Lạng Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 được sử dụng làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Lạng Sơn và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chính phủ;
- Các Bộ: TNMT, TC;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh, các tổ chức, đoàn thể tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh, Báo Lạng Sơn, Đài PT-TH tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh, các Phòng: THNC, KGVX;
Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT, KTN (NNT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hồ Tiến Thiệu

Thành phố Lạng Sơn

BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN (Kèm theo Quyết định số 21 /2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Phụ lục 01. Bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 7) ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú	Đường Bông Lau	I	18.400.000	11.040.000	7.360.000	3.680.000
2	Phố Bông Lau 7	Đường Bà Triệu	Đường Lý Thường Kiệt	III	4.800.000	2.880.000	1.920.000	960.000
3	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Trần Đăng Ninh	Đường trục thôn Đồi Chè, xã Hoàng Đồng	III	4.400.000	2.640.000	1.760.000	880.000
4	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Võ Chí Công	Đường Văn Tiến Dũng	III	4.400.000	2.640.000	1.760.000	880.000
5	Phố Nguyễn Cơ Thạch	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12 (theo quy hoạch)	III	3.600.000	2.160.000	1.440.000	720.000
6	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 1	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Dương Quảng Hàm	III	3.600.000	2.160.000	1.440.000	720.000
7	Phố Cù Chính Lan	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	III	3.600.000	2.160.000	1.440.000	720.000
8	Phố Hoàng Đạo Thúy	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	III	3.600.000	2.160.000	1.440.000	720.000
9	Phố Dương Quảng Hàm	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 11 (theo quy hoạch)	III	3.600.000	2.160.000	1.440.000	720.000
10	Phố Võ Chí Công	Đường Trần Đăng Ninh	Tuyến số 11 (theo quy hoạch)	III	3.200.000	1.920.000	1.280.000	640.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
11	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 2	Phố Dương Quang Hàm	Phố Nam Hoàng Đồng 4	III	3.080.000	1.848.000	1.232.000	616.000
12	Phố Hoàng Văn Thái	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12 (theo quy hoạch)	III	3.080.000	1.848.000	1.232.000	616.000
13	Phố Đặng Thùy Trâm	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Nguyễn Cơ Thạch	III	3.080.000	1.848.000	1.232.000	616.000
14	Phố Lê Đức Thọ	Phố Võ Chí Công	Phố Nguyễn Cơ Thạch	III	3.080.000	1.848.000	1.232.000	616.000
15	Đường nội bộ còn lại trong Khu đô thị Phú Lộc I			III	4.800.000	2.880.000	1.920.000	960.000
16	Đường nội bộ còn lại trong Dự án điều chỉnh, mở rộng Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			III	3.080.000	1.848.000	1.232.000	616.000

Phụ lục 02. Bổ sung bảng giá đất ở; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Bảng 8) ban hành kèm theo Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số 21 /2022/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

DVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú	Đường Bông Lau	I	23.000.000	13.800.000	9.200.000	4.600.000	16.100.000	9.660.000	6.440.000	3.220.000
2	Phố Bông Lau 7	Đường Bà Triệu	Đường Lý Thường Kiệt	III	6.000.000	3.600.000	2.400.000	1.200.000	4.200.000	2.520.000	1.680.000	840.000
3	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Trần Đăng Ninh	Đường trục thôn Đồi Chè, xã Hoàng Đồng	III	5.500.000	3.300.000	2.200.000	1.100.000	3.850.000	2.310.000	1.540.000	770.000
4	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Võ Chí Công	Đường Văn Tiến Dũng	III	5.500.000	3.300.000	2.200.000	1.100.000	3.850.000	2.310.000	1.540.000	770.000
5	Phố Nguyễn Cơ Thạch	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12 (theo quy hoạch)	III	4.500.000	2.700.000	1.800.000	900.000	3.150.000	1.890.000	1.260.000	630.000
6	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 1	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Dương Quảng Hàm	III	4.500.000	2.700.000	1.800.000	900.000	3.150.000	1.890.000	1.260.000	630.000
7	Phố Cù Chính Lan	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	III	4.500.000	2.700.000	1.800.000	900.000	3.150.000	1.890.000	1.260.000	630.000
8	Phố Hoàng Đạo Thúy	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	III	4.500.000	2.700.000	1.800.000	900.000	3.150.000	1.890.000	1.260.000	630.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Đường loại	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Phố Dương Quảng Hàm	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 11 (theo quy hoạch)	III	4.500.000	2.700.000	1.800.000	900.000	3.150.000	1.890.000	1.260.000	630.000
10	Phố Võ Chí Công	Đường Trần Đăng Ninh	Tuyến số 11 (theo quy hoạch)	III	4.000.000	2.400.000	1.600.000	800.000	2.800.000	1.680.000	1.120.000	560.000
11	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 2	Phố Dương Quảng Hàm	Phố Nam Hoàng Đồng 4	III	3.850.000	2.310.000	1.540.000	770.000	2.695.000	1.617.000	1.078.000	539.000
12	Phố Hoàng Văn Thái	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12 (theo quy hoạch)	III	3.850.000	2.310.000	1.540.000	770.000	2.695.000	1.617.000	1.078.000	539.000
13	Phố Đặng Thùy Trâm	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Nguyễn Cơ Thạch	III	3.850.000	2.310.000	1.540.000	770.000	2.695.000	1.617.000	1.078.000	539.000
14	Phố Lê Đức Thọ	Phố Võ Chí Công	Phố Nguyễn Cơ Thạch	III	3.850.000	2.310.000	1.540.000	770.000	2.695.000	1.617.000	1.078.000	539.000
15	Đường nội bộ còn lại trong Khu đô thị Phú Lộc I			III	6.000.000	3.600.000	2.400.000	1.200.000	4.200.000	2.520.000	1.680.000	840.000
16	Đường nội bộ còn lại trong Dự án điều chỉnh, mở rộng Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			III	3.850.000	2.310.000	1.540.000	770.000	2.695.000	1.617.000	1.078.000	539.000